



2024 高雄公開賽
2024 Kaohsiung Open
第二回合編組表
Starting Times for Round 2



地點：高雄高爾夫俱樂部 KAOHSIUNG GOLF & COUNTRY CLUB

上午場 Morning Session

2024 年 10 月 24 日 (星期四) Oct.24,2024

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	6:30	Hung Jui-cheng	洪瑞誠	TWN	71	-1
		Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	69	-3
		Tsai Jui-chieh	蔡瑞杰	TWN	81	9
2	6:40	Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	71	-1
		Chen Po-jui	陳柏睿	TWN	77	5
		Chang Chun-yi	張鈞沂	TWN	87	15
3	6:50	Varanyu Rattanaphiboonkij	瓦蘭尤·拉塔納菲本基	THA	73	1
		Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	81	9
		Chang Chun-hsiang	張鈞翔	TWN	82	10
4	7:00	Lu Wen-teh	呂文德	TWN	74	2
		Shuhei Takahashi	高橋 周平	JPN	78	6
		Chen Hui-hung	陳暉泓	TWN	77	5
5	7:10	Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	78	6
		Chen Tze-chung	陳志忠	TWN	79	7
		Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	79	7
6	7:20	Shinichi Mizuno	水野 眞惟智	JPN	75	3
		Shih Chun-yu	施俊宇	TWN	79	7
		Chen Yu-chen	陳宥蓁	TWN	79	7
7	7:30	Fan Chiang, Hao-chuan	范姜皓詮	TWN	71	-1
		Wu Yao-wei	巫耀微	TWN	76	4
		Lin Hsin-yu (a)	林薪祐a	TWN	84	12
8	7:40	Jerry Yang	楊斐皓	TWN	79	7
		Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	75	3
		Eugene Wang	王中欣	TWN	75	3
9	7:50	Lai Chia-i	賴嘉一	TWN	73	1
		Matt Cheng	鄭存宸	TWN	84	12
		Chen Wei-sheng	陳威勝	TWN	79	7
10	8:00	Yang Hao	楊 豪	TWN	73	1
		Chen Ting-yu	陳霆宇	TWN	75	3
		Lin Kai-jie	林楷傑	TWN	77	5
11	8:10	Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN		
		Chen Yen-yu	陳彥宇	TWN		
		Tsai Min-jiun (a)	蔡旻君a	TWN		

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
12	6:35	Yu Sung-po	余松柏	TWN	69	-3
		Chiang Jung-Pin	姜榮彬	TWN	77	5
		Lin Cheng-yu	林晟毓	TWN	76	4
13	6:45	Chen Po-hao	陳伯豪	TWN	76	4
		Nattapong Putta	納塔蓬·普塔	THA	76	4
		Lin Wei-jie	林煒傑	TWN	72	E
14	6:55	Huang Chi	黃 頌	TWN	75	3
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	75	3
		Jaturon Duangphaichoom	吉圖倫·杜昂派楚姆	THA	72	E
15	7:05	Gabriele De Barba	加布里埃爾·德·巴爾巴	ITA	73	1
		Wen Cheng-hsiang	溫楨祥	TWN	78	6
		Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	74	2
16	7:15	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	69	-3
		Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	73	1
		Kao Teng	高 藤	TWN	71	-1
17	7:25	Shotaro Ban	伴 翔太郎	USA	74	2
		Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	72	E
18	7:35	He Chin-hung	何勁宏	TWN	72	E
		Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	73	1
		Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	71	-1
19	7:45	Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	76	4
		Chen Chieh-sheng	陳傑生	TWN	78	6
		Huang Kuan-hsun	黃冠勳	TWN	79	7
20	7:55	Yeh Fu	葉 甫	TWN	74	2
		Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	77	5
		Lin Jiu-you (a)	林居佑a	TWN	78	6
21	8:05	Chang Yu-cheng	張宇誠	TWN		
		Bond Chan	陳偉邦	AUS		
		Yang Jay	楊 傑	TWN		
22	8:15	Li Tung	李 瞳	TWN		
		Huang Wei-hao	黃韋豪	TWN		
		Hsieh Yao-yu (a)	謝曜宇a	TWN		



2024 高雄公開賽 2024 Kaohsiung Open

第二回合編組表

Starting Times for Round 2



地點：高雄高爾夫俱樂部 KAOHSIUNG GOLF & COUNTRY CLUB

下午場 Afternoon Session

2024 年 10 月 24 日 (星期四) Oct.24,2024

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
23	11:05	Wang Li-wei	王力偉	TWN	78	6
		William Lin	林為超	TWN	77	5
		Chen Shen (a)	陳 申a	TWN	89	17
24	11:15	Yuta Yoshikuwa	吉桑 佑太	JPN	74	2
		Lee Chin-chou	李謹州	TWN	71	-1
		Aidric Jose Chan	艾德里克·何塞·陳	PHI	72	E
25	11:25	Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	74	2
		Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	83	11
		Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	71	-1
26	11:35	Lien Lu-sen	連驍森	TWN	71	-1
		Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	77	5
		Worrasorn Suwanpanang	沃拉松·蘇萬帕南	THA	80	8
27	11:45	Shapiyate Mako	沙比亞特·馬克	TWN	78	6
		Fang Chuan Wei	方傳崑	TWN	77	5
		Phatthara Amornwetcharat	帕塔拉·阿蒙查查拉特	THA	80	8
28	11:55	Chen Ke-yi	陳科壹	TWN	74	2
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	69	-3
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	73	1
29	12:05	Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	74	2
		Cho Tsung-lin	卓宗霖	TWN	72	E
		Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	72	E
30	12:15	Brett Munson	布雷特·蒙森	USA	88	16
		Lin Yung-lung	林永龍	TWN	71	-1
		Hsieh Tung-hung	謝東宏	TWN	77	5
31	12:25	Ryunosuke Watanabe	渡邊 龍ノ介	JPN	75	3
		Hsiao He-yu	蕭和宇	TWN	75	3
		Wang Ter-chang	汪德昌	TWN	77	5
32	12:35	Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	74	2
		Chang Chien , Ko-yen	張簡克諺	TWN	69	-3
		Liu Tse-sen	劉澤森	TWN	75	3
33	12:45	Chang Yao-Pin	張耀濱	TWN	74	2
		Chiang ian	江以安	TWN	73	1
		Cheng Yu-cheng (a)	鄭聿呈a	TWN	80	8

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
34	11:00	Hung Chun-kang	洪駿剛	TWN	84	12
		Hsu Po-cheng (a)	許柏丞a	TWN	76	4
35	11:10	Wang His-an	王璽安	TWN	72	E
		Huang Bo-rui	黃柏叡	TWN	77	5
		Lee Jen-fu (a)	李壬甫a	TWN	86	14
36	11:20	Lin Yuan-wei	林遠惟	TWN	75	3
		Lin Ming-yeh	林明業	TWN	81	9
		Tang Ho-jiun (a)	湯禾鈞a	TWN	82	10
37	11:30	Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	72	E
		Tsai Chi-huang	蔡啟煌	TWN	74	2
		Chen Ching-ju	陳慶儒	TWN	77	5
38	11:40	Thitipan Pachayaprakong	迪迪潘·帕蘇雅拉克	THA	80	8
		Tsai Chen-kai	蔡辰鏞	TWN	77	5
		Tsai Yuen-ting (a)	蔡岳廷a	TWN	83	11
39	11:50	Keisuke Takahashi	高橋 慶祐	JPN	75	3
		Hsu Li-peng	許立朋	TWN	76	4
		Feng Chi-mou (a)	豐圻謀a	TWN	81	9
40	12:00	Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	74	2
		Huang Chih-yi	黃至翊	TWN	73	1
		Lee Wei-ting (a)	李威廷a	TWN	82	10
41	12:10	Lin Chen-chu	林宸駒	TWN	74	2
		Wang Tsung-chieh	汪聰傑	TWN	78	6
		Kuo Shi-chi (a)	郭時祈a	TWN	75	3
42	12:20	Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	74	2
		Simon Kuo	郭時雨	TWN	81	9
		Tony Lee	李政遠	TWN	79	7
43	12:30	Lee Wei-lin	李威霖	TWN	75	3
		Wang Jen-li	王人立	TWN	87	15
		Ho Yi-jui	何易叡	TWN	83	11
44	12:40	Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	75	3
		Huang Pao-ju	黃泊儒	TWN	78	6
		Chang Che-lun (a)	張哲倫a	TWN	82	10
45	12:50	Yu Chia-wei	游家瑋	TWN	82	10
		Lee Tung-chao	李東晁	TWN	84	12
		Zeng Si-en (a)	曾恩恩a	TWN	82	10